



dāng chǎng

当场

Adverb · on the spot; then and there

Example Sentences

tā dāng chǎng kū le
他当场哭了。

He cried on the spot.

lǎo shī dāng chǎng biǎo yáng le xiǎo míng
老师当场表扬了小明。

The teacher praised Xiaoming on the spot.

nǐ néng dāng chǎng yǎn shì yí xià zhè ge fù zá de cāo zuò liú chéng ma
你能当场演示一下这个复杂的操作流程吗？

Can you demonstrate this complex operational procedure on the spot?

Trace each character, then write the word on your own.

当	当	当	当	当	当	当	当	当		
场	场	场	场	场	场	场	场	场		